## Link bài giảng: [https://youtu.be/hgjcaA8jM08](https://youtu.be/hgjcaA8jM08" \t "_blank)

## Unit 8: SPORTS AND GAMES (06/04/2020)

## A closer look 2

## Grammar

## IMPERATIVES (thể mệnh lệnh)

## I. Lý thuyết

**Cách dùng:** Ta dùng thể mệnh lệnh để ra lệnh, yêu cầu người khác làm hoặc không làm việc gì đó

**Công thức:**

**(+) : V + object.**

**(-) : Don’t + V + Object**

**Example:**

**Open** your book.

**Don’t close** your book.

**II. Bài tập**

**Exercise 1: write sentences to tell your friends what to do or not to do. (Bài 4 Sgk trang 20)**

1. It’s raining. \_\_\_\_\_\_\_\_your umbrella.

2. Please \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_.

3. It’s late now. Please\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ up

4. Exercising is good but \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ too hard

5. It’s cold. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ on your coat.

**Exercise 2: Tell your friends what to do and what not to do at the gym. (Bài 5 Sgk trang 20)**

**Examples: - Change your clothes / Don’t talk loudly**

**(Học sinh viết 5 câu)**

………………………………………

………………………………………

………………………………………

………………………………………

………………………………………

**Exercise 3: Matching**

1. Do a. \_\_\_\_\_\_\_ I hear you quite well.

2. Don’t watch b. \_\_\_\_\_\_\_ when you leave the room.

3. Play c. \_\_\_\_\_\_\_ morning exercises regularly.

4. Don’t shout! d. \_\_\_\_\_\_\_ the street on the red light!

5. Go e. \_\_\_\_\_\_\_ too much TV.

6. Don’t eat f. \_\_\_\_\_\_\_ hiking at weekends.

7. Turn off the lights g. \_\_\_\_\_\_\_ basketball with friends.

8. Don’t cross h. \_\_\_\_\_\_\_ too much fat and sugar.

**(Học sinh lớp 6TC1,2 làm thêm bài tập số 4)**

**Exercise 4: Complete these sentences using an imperative form (positive or negative) of the verbs in the box.**

dress get not call be not exercise not interrupt save not worry

1. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ me between two and five this afternoon. I’ll be in a meeting.

2. Always \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ your documents as soon as you finish writing them.

3. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ after you eat a big meal. It’s not a good idea.

4. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ me when I am speaking.

5. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ warmly so you don’t get cold outside. It’s snowing!

6. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ careful! You almost spilled your coffee.

7. \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ – we’ve got lots of time. The meeting doesn’t start until 10.30.

8. We need something to wake us up! \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ a coffee.

## Link bài giảng: <https://youtu.be/ZDhRxrdR-ps>

## Unit 8: SPORTS AND GAMES

## Skills 1

## I. Vocabulary

**Regard (v): /rɪˈɡɑːd/ : coi là**

professional (adj) /prəˈfeʃənl/: chuyên nghiệp 🡺 professional football player : cầu thủ bóng đá chuyên nghiệp

**career /kəˈrɪər/ (n): nghề nghiệp, sự nghiệp**

begin – began (v) /bɪˈɡɪn/, /bɪˈɡæn/: bắt đầu = start

win – won (v): thắng cuộc

cheer (v) /tʃɪə(r)/: reo hò, cổ vũ

score (v) /skɔː(r)/ : ghi bàn

goal (n) /ɡəʊl/ : bàn thắng

well-known (adj) /wel ˈnəʊn/ = famous: nổi tiếng

vote (v) /vəʊt/ : bầu, chọn

hero (n) /ˈhɪərəʊ/ : người hùng, anh hùng

**II. Exericse**

**Học sinh trả lời câu hỏi bài tập 3 – Sgk trang 22 vào vở**

**Phần Speaking học sinh tự luyện nói ở nhà về 1 môn thể thao yêu thích.**